| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MỸ ĐỨC**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - H phúc** |

Bản án số: 44/2025/DSST
Ngày: 09/6/2025
*V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Bùi Thị Hồng**
*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Phan Mạnh Tưởng**
Ông **Nguyễn Tiến Bộ**

***- Thư ký phiên tòa***: Bà **Đinh Thị Thùy Linh** - Thư ký tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội*** tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Duy Luân** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST-DSST ngày 20 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

**-** Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Hồng H**, sinh năm 1973
Nơi tạm trú: Số 33LK27 khu đô thị H, xã V, thành phố H.
ĐKHKTT: Số 180 Đường G, phường P, quận T, Thành phố H.

**-** Bị đơn: ông **Nguyễn Văn T** sinh năm 1975
Địa chỉ: **Đội 4, TDP T, TT Đ, huyện M, thành phố H**.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án của nguyên đơn. Bị đơn, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có nội dung như sau:**

Nguyên đơn trình bày: Bà **H** không có mối quan hệ quen biết gì với ông **Nguyễn Văn T** cho đến khi cán bộ của một ngân hàng giới thiệu ông **T** có nhu cầu vay tiền để đáo hạn ngân hàng nên bà **H** mới biết và cho ông **T** vay tiền. Do trước đó có một vài lần cho ông **T** vay tiền nên ngày 05/11/2019, ông **Nguyễn Văn T** liên hệ từ số điện thoại 0983464123 tới số điện thoại 0984626868 của bà **H** hỏi vay 200.000.000 đồng, bà **H** đồng ý, ông **T** nhắn

tin trên trang zalo thường vẫn liên lạc với bà **H** trên trang zalo là: " **T** máy xúc 2019" tại tin nhắn văn bản hồi 15:57,5th 11, 2019 ông **T** đã nhắn tin với nội dung "Em nguyen văn tinh, hom nay ngay 5 thang 11 nam 2019 co vay them cua chi hanh 200 trieu"; "Stk cua em 100870458888 viet tin banh"; "Ban cho em di", "Ban cho di". Do trước đó **H** đã nhiều lần cho ông **T** vay tiền có lãi suất nên lần này, hai bên mặc định thỏa thuận vay tiền có lãi như trên mà không cần xác nhận lại bằng văn bản, thời hạn vay tiền là 04 (Bốn) năm kể từ ngày chuyển tiền lần cuối cùng nhưng không lập thành văn bản. Bà **H** đã chuyển khoản cho ông **Nguyễn Văn T** 02 lần vào ngày 05/11/2019 cho ông **T** qua các số tài khoản sau:

Lần 1: bà **H** chuyển cho ông **T** 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) từ số tài khoản 0530107609070002 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB tên Chủ tài khoản: Nguyễn Hồng H tới số tài khoản: 100870458888 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Viettinbank tên chủ tài khoản: **Nguyễn Văn T** với nội dung giao dịch "Em nguyen van tinh, hôm nay ngay 5 thang 11 năm 2019 có vay them của chi **H** 200 trieu". Sau khi nhận được tiền, ông **T** nhắn tin cho bà **H** nội dung "Moi co 40 c chi", tức là đã nhận 40 triệu; Lần 2: bà **H** chuyển cho ông **T** 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) từ số tài khoản: 103000263279 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVCOMBANK tên chủ tài khoản: Nguyễn Hồng H tới số tài khoản: 100870458888 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Viettinbank tên chủ tài khoản: **Nguyễn Văn T** với nội dung giao dịch "Cho tinh vay 200 trieu ngay 5-11-19-094231". Sau khi nhận đủ số tiền, ông **T** xác nhận qua tin nhắn với nội dung: " OK em nhan du doi" tức là: Em nhận đủ rồi.

Sau khi nhận tiền vay thì ông **T** không liên lạc gì với bà **H**, không trả lãi hàng tháng (được xác nhận tại phiên tòa là mức lãi suất cho vay là 2000đồng/triệu/ngày) và khi hết thời hạn vay theo thỏa miệng là 04 năm kể từ ngày chuyển tiền cho vay (tức ngày hết hạn là ngày 15-11-2023), nhiều lần bà **H** liên lạc với ông **T** qua điện thoại cũng như trực tiếp liên lạc, đến tận nhà ông **T** để đòi nợ nhưng ông **T** vắng mặt không gặp được. Nay bà **H** có yêu cầu ông **Nguyễn Văn T** phải trả cho bà **H** số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng gốc cho bà **H** và tiền lãi theo thỏa thuận miệng là 2.000đ/triệu/ngày, thời điểm **T** lãi từ ngày cho vay cuối cùng đến ngày xét xử sở thẩm. Trường hợp mức lãi suất không được chấp nhận bà **H** đề nghị áp dụng về mức lãi suất theo pháp luật là 20%/năm.

Tại bản ghi lời khai của ông **T** tại nhà ông **T**: Ông **T** trình bày:

Ông **T** có bảo bà **H** chuyển cho ông **T** 200.000.000 đồng thông qua số tài khoản của bà **H** đến số tài khoản của ông **T** như bà **H** trình bày là đúng, nhưng khoản vay này đã được gộp vào khoản giao dịch đất giữa ông **T** và bà **H** trước đó, khi đó ông **T** nhờ bà **H** ứng tiền 200.000.000 đồng này để rút giấy tờ gồm 03 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông **T** vì giữa ông **T** và bà **H** có hợp đồng công chứng vay muợn và có liên quan đối với 03 thửa đất trên. Khi ông **T** ra trả

tiền thì bà **H** đã xóa công chứng và trả lại 03 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông **T** để ông **T** bán đất. Nay quan điểm của ông **T** là: Đã thanh toán hết cho bà **H** số tiền này cùng với số tiền bà **H** cho vay để rút sổ cho ông **T**. Thời điểm trả cụ thể không nhớ rõ, chỉ nhớ là khoảng năm 2023- 2024, trả trực tiếp bằng tiền mặt tại văn phòng công chứng và không có ký xác nhận gì. Ông **T** xác nhận đối với khoản vay này không có văn bản gì, mà thông qua chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng cho ông **T**, về lãi suất là 2000đ/triệu/ngày, về thời hạn thì không ghi thời hạn mà chỉ thỏa thuận nội dung bằng miệng là khi nào ông **T** trả hết tiền vay trước đó cùng với 200.000.000 đồng bà **H** ứng rút sổ đỏ cho bà **H**, thì bà **H** đã trả 03 giấy chứng nhận cho ông **T**. Việc trả tiền không có giấy tờ văn bản ký xác nhận đã trả tiền mà chỉ hiểu với nhau giữa bên vay và bên cho vay để đáo sổ ngân hàng. Quan điểm của ông **T** là không đồng ý quan điểm khởi kiện của bà **H** về đòi nợ gốc và lãi của số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Ông Tinh Vắng mặt, phía bà **H** có quan điểm về việc ông **T** khai vay khoản tiền trên để đáo sổ ngân hàng và đã trả khoản tiền trên cho bà **H** là không có căn cứ, bà **H** vẫn giữ nguyên quan điểm đòi nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi **T** theo quy định pháp luật mức 20%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn là 05 năm 07 tháng và = 223.233.000 đồng tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng quy trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án, nguyên đơn chấp hành đúng quy định tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn vắng mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ hòa giải. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không lý do đến lần thứ hai. Đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các thủ tục, quy trình và thực hiện xét xử công khai khách quan.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 466, 468 BLDS 2015 chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Hồng H buộc ông **T** phải trả số tiền nợ gốc là 200 triệu đồng chẵn và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay cho đến khi thanh toán trả hết nợ.

Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu áp phí DSST theo quy định

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức nhận định:

**[**1**] Về tố tụng**: Tại phiên tòa ông **T** là bị đơn vắng mặt không lý do đến lần thứ hai. Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật dân sự là đúng quy định của pháp luật.

**[2]Về nội dung yêu cầu khởi kiện:**

- Về khoản vay: Căn cứ tài liệu, trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bà **H** cho ông **T** vay số tiền là 200.000.000 đồng từ ngày 05/11/2019, hình thức giao dịch là chuyển qua tài khoản cá nhân, mức lãi suất được các đương sự trình bày thỏa thuận miệng là 2.000/triệu/ngày (tương đương với lãi suất 6%/tháng). Ông **T** trình bày khoản vay này không áp dụng thời hạn cho vay. Theo bà **H** trình bày khoản vay này có thời hạn thỏa thuận miệng là 04 năm kể từ ngày vay nhưng không có tài liệu nào để chứng minh việc vay này có thời hạn. Căn cứ theo chứng cứ và quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay nợ số tiền 200.000.000 đồng ngày 05/11/2019 giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà Nguyễn Hồng H đã được xác lập và là hợp đồng cho vay không có thời hạn và có lãi theo thỏa thuận. Bà hành trình bày, kể từ ngày vay ông **T** không trả được đồng lãi và gốc nào và bà **H** đã nhiều lần đòi nợ trong thời gian dài từ năm 2023 đến nay. Phía ông **T** thừa nhận có nhận vay khoản vay này nhưng trình bày đã trả hết cho bà **H** thời điểm năm 2023- 2024 nhưng không có tài liệu nào chứng minh về việc đã trả gốc và lãi khoản tiền này cho bà **H**. Do vậy yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 200.000.000 đồng và lãi của bà **H** được chấp nhận là phù hợp với quy định của điều 463, 466, 470 BLDS 2015.

- Về lãi suất và tiền lãi:

+ Xét khoản tiền ông **T** vay ngày 05/11/2019 số tiền 200.000.000 đồng được các bên thừa nhận mức lãi suất là 2000đ/triệu/ngày do đó không có mâu thuẫn về mức lãi suất. Tuy nhiên, xét mức lãi suất này là quá cao so với quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS 2015. Nên cần áp dụng mức lãi suất trong hạn tối đa đối với khoản vay này của bà **H** với ông **T** là 20%/năm và = 1,66%/tháng. Từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 năm 07 tháng (làm tròn), ông **T** chưa trả đồng lãi nào nên số tiền lãi được **T** là (200.000.000đ * 05năm *20%) + (200.000.000đ * 1,66%/tháng * 07 tháng) = 223.240.000 đồng.

Tổng nợ gốc và nợ lãi buộc ông **T** phải thanh toán trả bà **H** là: 200.000.000 đồng + 223.240.000 đồng = **423.240.000** đồng. Về án phí: Ông **T** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.929.600 đồng

Hoàn trả cho bà **H** số tiền 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0077099 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử**:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng H về việc khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc ông **Nguyễn Văn T** phải trả bà Nguyễn Hồng H tổng số tiền cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày: 05/11/2019;

là: **423.240.000** đồng (bốn trăm hai mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); Nợ lãi: 223.240.000 đồng (hai trăm hai ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Về án phí: Ông **T** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là **20.929.600** đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Hồng H số tiền 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0077099 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

Kể từ tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông **T** tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất các bên tự thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt, có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKSND huyện Mỹ Đức;*
- *Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

**Bùi Thị Hồng**

***<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>***

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không

liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn,

đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***
*Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*